



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty có 4 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 Công ty con;

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng; ✓
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng; ✓
- Nhà máy May Thanh Sơn (Cơ sở 2) - Công ty CP Vinatex Đà Nẵng; ✓
- Xí nghiệp May 1; ✓
- Công ty con: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ. ✓

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 3.173 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch | Bỏ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Ông Nguyễn Văn Tôn | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 02/05/2014 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long | Trưởng ban | Bỏ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lương Chương | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên | Bỏ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Giám đốc điều hành | Bỏ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lỵ | Giám đốc điều hành | Bỏ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bỏ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng | Bỏ nhiệm ngày 15/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.236.3655886; Fax: 84.236.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 130/2017/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/02/2017, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 2 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		203.872.190.234	198.778.386.727
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.165.185.844	20.704.601.970
1. Tiền	111	5	11.165.185.844	20.704.601.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.489.796.706	69.673.441.243
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.431.050.268	63.427.202.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.301.889.281	6.769.619.179
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.622.980.322	2.342.742.402
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.866.123.165)	(2.866.123.165)
IV. Hàng tồn kho	140	10	88.355.960.710	100.276.035.853
1. Hàng tồn kho	141		88.713.713.462	100.552.273.768
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(357.752.752)	(276.237.915)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.861.246.974	8.124.307.661
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.115.146.315	1.181.829.490
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.646.949.864	6.862.787.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	99.150.795	79.691.165
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.672.878.724	71.734.309.515
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		69.909.169.913	59.361.136.265
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	60.013.357.186	49.393.049.482
- Nguyên giá	222		164.635.433.632	147.741.149.722
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.622.076.446)	(98.348.100.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.789.388.000	1.988.204.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.192.896.000)	(994.080.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.106.424.727	7.979.882.783
- Nguyên giá	228		8.463.052.478	8.318.017.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(356.627.751)	(338.134.864)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.244.361.068	4.479.905.594
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.244.361.068	4.479.905.594
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	11.712.662.186	6.047.958.111
1. Đầu tư vào công ty con	251		13.000.000.000	6.703.403.023
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.590.337.814)	(958.444.912)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.806.685.557	1.845.309.545
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	2.806.685.557	1.845.309.545
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		290.545.068.958	270.512.696.242

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.924.893.986	227.266.712.994
I. Nợ ngắn hạn	310		216.246.159.768	216.065.916.320
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	19.794.912.023	21.562.960.995
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	943.075.895	78.370.068
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	5.916.292.113	7.015.569.118
4. Phải trả người lao động	314		38.722.253.781	40.987.555.077
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.738.844.660	3.327.340.582
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	6.656.514.743	5.501.679.847
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	133.316.484.353	137.335.646.723
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.157.782.200	256.793.910
II. Nợ dài hạn	330		15.678.734.218	11.200.796.674
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	15.668.734.218	11.190.796.674
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.620.174.972	43.245.983.248
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	58.598.933.723	43.224.741.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	29.939.100.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23	1.543.300.000	1.600.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	23	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	11.870.081.375	7.258.904.795
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	15.429.152.348	14.548.537.204
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	23	3.656.132.334	2.399.970.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	23	11.773.020.014	12.148.567.008
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	431	24	21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		290.545.068.958	270.512.696.242



Hồ Hai

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	644.102.850.178 ✓	628.891.402.809 ✓
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	113.561.570 ✓
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		644.102.850.178 ✓	628.777.841.239 ✓
4. Giá vốn hàng bán	11	26	576.403.934.598 ✓	563.131.661.988 ✓
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>67.698.915.580 ✓</u>	<u>65.646.179.251 ✓</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.090.523.449 ✓	2.988.646.587 ✓
7. Chi phí tài chính	22	28	5.677.935.047 ✓	11.315.087.797 ✓
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.374.117.533 ✓	3.627.586.928 ✓
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	39.561.301.647 ✓	34.019.303.882 ✓
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	12.053.615.690 ✓	8.524.976.934 ✓
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.496.586.645 ✓</u>	<u>14.775.457.225 ✓</u>
11. Thu nhập khác	31	30	579.003.041 ✓	471.594.226 ✓
12. Chi phí khác	32	31	22.777.211 ✓	207.557.961 ✓
13. Lợi nhuận khác	40		<u>556.225.830 ✓</u>	<u>264.036.265 ✓</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>14.052.812.475 ✓</u>	<u>15.039.493.490 ✓</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.279.792.461 ✓	3.410.318.642 ✓
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(519.392.160) ✓
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>11.773.020.014 ✓</u>	<u>12.148.567.008 ✓</u>



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.052.812.475 ✓	15.039.493.490 ✓
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	12, 13, 14	11.245.328.823	10.203.129.046 ✓
- Các khoản dự phòng	03	10, 16	713.407.739 ✓	1.385.478.339
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.269.134.747 ✓	939.781.639 ✓
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(559.768.628) ✓	(217.973.193) ✓
- Chi phí lãi vay	06	28	2.374.117.533 ✓	3.627.586.928 ✓
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(129.312.697) ✓	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		28.965.719.992 ✓	30.977.496.249 ✓
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.109.417.626) ✓	(11.548.592.885) ✓
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.838.560.306 ✓	(39.755.337.666) ✓
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.250.908.513 ✓	44.756.100.128 ✓
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	11	(894.692.837) ✓	1.062.298.551 ✓
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.496.103.103) ✓	(3.584.507.174) ✓
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(3.223.009.722) ✓	(440.000.000) ✓
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(404.600.000) ✓	(5.487.000) ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.927.365.523	21.461.970.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(19.570.695.680) ✓	(7.024.507.286) ✓
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		339.349.091 ✓	190.000.000 ✓
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	16	(6.296.596.977) ✓	(4.808.355.380) ✓
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	100.000.000 ✓
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	27	233.297.272 ✓	27.973.193 ✓
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(25.294.646.294)	(11.514.889.473)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	23	9.882.400.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	22	541.263.253.644	568.099.823.070
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	22	(542.193.417.430)	(564.237.686.523)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	22	(198.816.000)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.959.716.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.793.704.214	3.862.136.547
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(9.573.576.557)	13.809.217.277
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	20.704.601.970	6.865.770.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		34.160.431	29.613.750
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5	11.165.185.844	20.704.601.970



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất - Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 7 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 16/08/2016), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên sàn Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thuê đơn, áo-len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và 1 công ty con như sau:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy May Phù Mỹ - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Nhà máy May Dung Quất - Chi nhánh Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Cơ sở 2 - Công ty CP Vinatex Đà Nẵng;
- Xí nghiệp May 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Công ty con: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua và các khoản nợ vay ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ và có phát sinh nợ vay.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	3

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận niên độ trước nhưng sau ngày kết thúc niên độ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong năm, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	106.205.000 ✓	37.570.100 ✓
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.058.980.844 ✓	20.667.031.870 ✓
Cộng	11.165.185.844 ✓	20.704.601.970 ✓

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
Supreme International LLC	33.075.079.946 ✓	23.452.637.205 ✓
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	11.359.224.599 ✓	11.217.584.765 ✓
Chori	1.102.349.228 ✓	5.130.455.396 ✓
Motives (Far East) Ltd	7.354.709.200 ✓	13.274.054.604 ✓
Aurora Investments Global Inc	10.453.194.732 ✓	1.250.048.328 ✓
Kizan Internation Inc	11.307.003.476 ✓	-
Các đối tượng khác	10.779.489.087 ✓	9.102.422.529 ✓
Cộng	85.431.050.268 ✓	63.427.202.827 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Hangzhou Specialty Textile Trading Co. Ltd	-	3.678.467.156
Newwell Textiles	-	1.298.786.811
Shaoxing Shuobo Textile Co. Ltd	328.690.463	-
Anita's Textiles Ltd	388.820.190	-
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Giang Thăng	368.289.000	-
Các đối tượng khác	1.216.089.628	1.792.365.212
Cộng	2.301.889.281 ✓	6.769.619.179 ✓

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về cổ phần hóa	-		58.063.636	
Tạm ứng	56.784.945		110.642.085	
Chi phí làm hàng gửi bán	3.843.349.422		-	
Công ty CP TM Vinatex ĐN	754.602.444		1.250.301.878	
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXXH Huyện Phù Mỹ	402.759.580		316.905.939	
BHXXH Tỉnh Quảng Ngãi	281.350.791		115.923.082	
BHXXH TP Đà Nẵng	1.285.725		88.345.637	
Phải thu khác	115.722.879	34.874.714	235.435.609	34.874.714
Cộng	5.622.980.322 ✓	201.999.250 ✓	2.342.742.402 ✓	201.999.250 ✓

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	2.866.123.165	2.866.123.165
- Từ 3 năm trở lên	2.866.123.165	2.866.123.165
Cộng	2.866.123.165 ✓	2.866.123.165 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.241.077.723 ✓		17.624.365.043	
Công cụ, dụng cụ	20.295.421 ✓		52.196.096	
Chi phí SX, KD dở dang	36.316.508.861 ✓		52.126.847.766	
Thành phẩm	19.869.271.814 ✓	224.148.208 ✓	22.866.547.913	164.260.645
Hàng hóa	190.863.634 ✓	133.604.544 ✓	223.954.541	111.977.270
Hàng gửi bán	15.075.696.009 ✓		7.658.362.409	
Cộng	88.713.713.462 ✓	357.752.752 ✓	100.552.273.768 ✓	276.237.915 ✓

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016 là 555.126.400 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý đối với các mặt hàng này. ✓
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2016 khoảng 60 tỷ đồng. ✓

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	452.905.699	447.656.141
Tiền bảo hiểm	225.785.465	201.298.632
Tiền thuê đất	72.164.189	95.191.267
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	364.290.962	437.683.450
Cộng	1.115.146.315 ✓	1.181.829.490 ✓

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.499.998.106	832.862.881
Chi phí sửa chữa lớn	920.685.851	1.012.446.664
Các khoản khác	386.001.600	
Cộng	2.806.685.557 ✓	1.845.309.545 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	54.091.114.649	87.423.455.409	4.061.616.004	2.164.963.660	147.741.149.722
Mua sắm trong năm	-	10.457.228.429	-	409.492.110	10.866.720.539
Đ/tư XD/CB h/thành	10.794.484.836	-	-	-	10.794.484.836
T/lý, nhượng bán	-	4.766.921.465	-	-	4.766.921.465
Số cuối năm	64.885.599.485	93.113.762.373	4.061.616.004	2.574.455.770	164.635.433.632
Khấu hao					
Số đầu năm	28.656.071.198	65.437.066.085	3.066.315.874	1.188.647.083	98.348.100.240
Khấu hao trong năm	2.612.335.564	7.744.904.644	207.620.587	463.159.141	11.028.019.936
T/lý, nhượng bán	-	4.754.043.730	-	-	4.754.043.730
Số cuối năm	31.268.406.762	68.427.926.999	3.273.936.461	1.651.806.224	104.622.076.446
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.435.043.451	21.986.389.324	995.300.130	976.316.577	49.393.049.482
Số cuối năm	33.617.192.723	24.685.835.374	787.679.543	922.649.546	60.013.357.186

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 56.484.897.502 đồng.✓
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 51.634.330.796 đồng.✓

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	994.080.000	994.080.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.192.896.000	1.192.896.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.988.204.000	1.988.204.000
Số cuối năm	1.789.388.000	1.789.388.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.979.882.783	338.134.864	8.318.017.647
Mua trong năm	-	145.034.831	145.034.831
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	<u>7.979.882.783</u> ✓	<u>483.169.695</u> ✓	<u>8.463.052.478</u> ✓
Khấu hao			
Số đầu năm	-	338.134.864	338.134.864
Khấu hao trong năm	-	18.492.887	18.492.887
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>356.627.751</u> ✓	<u>356.627.751</u> ✓
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.979.882.783	-	7.979.882.783
Số cuối năm	<u>7.979.882.783</u> ✓	<u>126.541.944</u> ✓	<u>8.106.424.727</u> ✓

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016 là 4.762.173.183 đồng. ✓
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 338.134.864 đồng. ✓

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí vận chuyển nội hơi	-	2.714.000
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Phù Mỹ	-	2.236.466.890
Chi phí khác	3.636.364	-
Cộng	<u>2.244.361.068</u> ✓	<u>4.479.905.594</u> ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2016		01/01/2016	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con							
- Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Đang hoạt động	52,7%	1.300.000	13.000.000.000	1.590.337.814	6.703.403.023	958.444.912
Đầu tư vào đơn vị khác							
- Công ty CP Dệt Nam Định (i)	Đang hoạt động			303.000.000	-	303.000.000	-
				303.000.000		303.000.000	
Cộng				13.303.000.000	1.590.337.814	7.006.403.023	958.444.912

(i) Cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty CP Dệt Nam Định. Cổ phiếu của Công ty CP Dệt Nam Định chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
LF Freight (USA) LLC: dba, LF logistics	841.779.645	4.794.987.579
Nataka Corporate Private Ltd	2.443.657.750	1.208.959.800
Công ty TNHH R - Pac Việt Nam	664.125.408	1.460.183.698
Golden Bridge International Inc., Hangzhou Office	2.921.708.538	-
Các đối tượng khác	12.923.640.682	14.098.829.918
Cộng	19.794.912.023 ✓	21.562.960.995 ✓

Trong đó, phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan:

	31/12/2016	01/01/2016
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	148.340.028	642.291.492
Cộng	148.340.028 ✓	642.291.492 ✓

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần	198.027.625	-
Itochu Prominent USA LLC	553.740.205	-
Các đối tượng khác	191.308.065	78.370.068
Cộng	943.075.895 ✓	78.370.068 ✓

19. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.545.257.594	21.870.323.841	21.777.954.264	3.637.627.171
Thuế xuất nhập khẩu	(79.691.165)	15.039.101	34.498.731	(99.150.795)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.221.882.203	2.279.792.461	3.223.009.722	2.278.664.942
Thuế thu nhập cá nhân	248.429.321	1.033.589.312	1.282.018.633	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	523.904.495	523.904.495	-
Các loại thuế khác	-	58.977.286	58.977.286	-
Phí và lệ phí	-	475.100	475.100	-
Cộng	6.935.877.953 ✓	25.782.181.596 ✓	26.908.838.231 ✓	5.817.141.318 ✓

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trích trước chi phí lãi vay	21.094.184	43.079.754
Chi phí làm hàng Fishman	3.010.542.551	3.017.238.149
Chi phí làm hàng Supreme	5.129.931.486	-
Các khoản trích trước khác	577.276.439	267.022.679
Cộng	8.738.844.660 ✓	3.327.340.582 ✓

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	1.878.646.097	1.609.196.524
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.171.814.491	1.697.702.427
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	59.305.166	43.381.166
Phải trả khác	1.546.748.989	2.151.399.730
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	400.000.000	500.000.000
- Thủ lao HDQT và BKS	274.590.833	238.590.833
- Các khoản phải trả khác	872.158.156	1.412.808.897
Cộng	6.656.514.743 ✓	5.501.679.847 ✓

b. Dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000 ✓	10.000.000 ✓

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	133.218.862.847	531.148.707.788	535.464.666.826	128.902.903.809
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	50.738.125.954	298.120.591.143	290.567.780.564	58.290.936.533
- Ngân hàng TMCP PG Bank - CN ĐN	14.249.154.141	18.508.805.829	32.757.959.970	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN ĐN	20.490.016.275	63.515.381.617	54.125.756.820	29.879.641.072
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN ĐN	-	39.278.922.597	22.192.976.974	17.085.945.623
- Ngân hàng TMCP Đại chúng - CN ĐN	-	4.215.729.585	2.858.961.132	1.356.768.453
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	16.942.734.890	24.795.798.491	39.525.267.840	2.213.265.541
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Tây ĐN	951.600.257	-	951.600.257	-
- Ngân hàng TMCP Công thương - CN ĐN	29.847.231.330	80.571.413.336	90.342.298.079	20.076.346.587
- Ngân hàng INDOVINA - CN ĐN	-	2.142.065.190	2.142.065.190	-
Vay dài hạn đến hạn trả	4.116.783.876	6.826.731.272	6.728.750.604	4.214.764.544
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	3.939.451.876	4.242.120.084	5.655.398.422	2.526.173.538
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	177.332.000	2.584.611.188	1.073.352.182	1.688.591.006
Nợ thuê tài chính đến hạn	-	397.632.000	198.816.000	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (c)	-	397.632.000	198.816.000	198.816.000
Cộng	137.335.646.723	538.373.071.060	542.392.233.430	133.316.484.353

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	12.325.296.550	11.831.613.513	6.858.063.301	17.298.846.762
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN (a)	9.485.183.853	2.881.678.667	5.655.398.422	6.711.464.098
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN (b)	2.710.800.000	8.949.934.846	1.073.352.182	10.587.382.664
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	129.312.697	-	129.312.697	-
Nợ thuê tài chính	2.982.284.000	-	198.816.000	2.783.468.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ (c)	2.982.284.000	-	198.816.000	2.783.468.000
Cộng	15.307.580.550	11.831.613.513	7.056.879.301	20.082.314.762
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng				
1 năm	4.116.783.876	-	-	4.214.764.544
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN ĐN	3.939.451.876	-	-	2.526.173.538
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	177.332.000	-	-	1.688.591.006
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-	-	-	198.816.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11.190.796.674			15.668.734.218

Đến thời điểm 31/12/2016, Công ty đã ký các hợp đồng sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 297.14.301.50297.TD ngày 09/10/2014 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay của hợp đồng là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng công trình nhà xưởng tại 25 Trần Quý Cáp, TP Đà Nẵng và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 10412.15.301.50297.TD ngày 22/07/2015 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 11115/HĐTD-TDH-DN ngày 3/10/2015 để mua xe ô tô Fortuner. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 11171/HĐTD-TDH-DN ngày 27/11/2015 để đầu tư cải tạo mở rộng Nhà máy may Phù Mỹ. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	5.494.153.172	4.360.805.332	31.272.258.504
Tăng trong năm	-	-	-	1.764.751.623	12.148.567.008	13.913.318.631
Giảm trong năm	-	-	-	-	1.960.835.136	1.960.835.136
Số dư tại 31/12/2015	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	7.258.904.795	14.548.537.204	43.224.741.999
Số dư tại 01/01/2016	20.000.000.000	1.600.000.000	(182.700.000)	7.258.904.795	14.548.537.204	43.224.741.999
Tăng trong năm	9.939.100.000	-	-	4.611.176.580	11.773.020.014	26.323.296.594
Giảm trong năm	-	56.700.000	-	-	10.892.404.870	10.949.104.870
Số dư tại 31/12/2016	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	11.870.081.375	15.429.152.348	58.598.933.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910 ✓	2.000.000 ✓
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	1.987.820
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730 ✓	1.987.820 ✓
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2016	Năm 2015
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	14.548.537.204	4.360.805.332
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	11.773.020.014	12.148.567.008
Phân phối lợi nhuận	10.892.404.870	1.960.835.136
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	10.892.404.870	1.960.835.136
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	4.611.176.580	1.764.751.623
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.305.588.290	196.083.513
+ Trả cổ tức	3.975.640.000	-
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	15.429.152.348 ✓	14.548.537.204 ✓

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22/04/2016.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 22/04/2016 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 3.975.640.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức năm 2015 là 20%, ngày đăng ký cuối cùng là 23/02/2016, ngày thực hiện là ngày 20/05/2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Nguồn kinh phí

	31/12/2016	01/01/2016
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	21.241.249	21.241.249
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	21.241.249	21.241.249

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán thành phẩm	644.102.850.178	628.891.402.809
Cộng	644.102.850.178	628.891.402.809

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
Giá vốn của thành phẩm đã bán	576.322.419.761	562.855.424.073
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	81.514.837	276.237.915
Cộng	576.403.934.598	563.131.661.988

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.297.272	11.473.193
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.000.000	16.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.724.584.400	2.927.195.859
Chiết khấu thanh toán	132.641.777	33.477.535
Cộng	3.090.523.449	2.988.646.587

28. Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí lãi vay	2.374.117.533	3.627.586.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.671.924.612	6.729.055.957
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	631.892.902	958.444.912
Cộng	5.677.935.047	11.315.087.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	27.246.862	120.576.182
Tiền lương nhân viên bán hàng	1.921.476.654	775.879.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.304.638.467	32.759.450.964
Các khoản khác	3.307.939.664	363.397.636
Cộng	39.561.301.647	34.019.303.882

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.113.200.301	1.117.520.751
Tiền lương	6.835.412.016	3.643.338.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	539.090.152	526.459.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.637.825.088	2.072.138.835
Các khoản khác	928.088.133	1.165.518.427
Cộng	12.053.615.690	8.524.976.934

30. Thu nhập khác

	Năm 2016	Năm 2015
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	326.471.356	190.000.000
Xử lý chênh lệch công nợ	129.312.697	
Các khoản khác	123.218.988	281.594.226
Cộng	579.003.041	471.594.226

31. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
Các khoản bị phạt	1.800.000	95.275.751
Các khoản khác	20.977.211	112.282.210
Cộng	22.777.211	207.557.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016	Năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.052.812.475	15.039.493.490
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(441.050.171)	347.831.173
- Điều chỉnh tăng	213.520.151	440.143.025
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	5.982.292	88.867.274
+ Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	132.000.000	256.000.000
+ Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	1.800.000	95.275.751
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	73.737.859	-
- Điều chỉnh giảm	654.570.322	92.311.852
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	15.000.000	16.500.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	550.703.048	73.737.859
+ Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	88.867.274	2.073.993
Tổng thu nhập chịu thuế	13.611.762.304	15.387.324.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	2.722.352.461	3.385.211.426
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	442.560.000	433.740.000
+ Chi thêm cho lao động nữ	442.560.000	433.740.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.279.792.461	3.410.318.642
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	2.279.792.461	2.951.471.426
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(60.544.944)
- Hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại từ các năm trước	-	519.392.160

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	304.919.423.242	343.887.591.345
Chi phí nhân công	223.432.847.561	221.292.131.229
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.245.328.823	10.203.129.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.406.204.593	54.443.221.711
Chi phí khác bằng tiền	23.607.321.829	13.714.564.682
Cộng	616.611.126.048	643.540.638.013

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	223.944,14	746.854,32
- EUR	284,39	283,89
Phải thu khách hàng (USD)	3.539.038,54	2.661.837,55
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	6.002.411,40	6.243.609,63
Phải trả người bán (USD)	439.623,75	417.523,86

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	19.794.912.023	-	19.794.912.023
Chi phí phải trả	8.738.844.660	-	8.738.844.660
Vay và nợ thuê tài chính	133.316.484.353	15.668.734.218	148.985.218.571
Phải trả khác	1.606.054.155	10.000.000	1.616.054.155
Cộng	163.456.295.191	15.678.734.218	179.135.029.409

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	21.562.960.995	-	21.562.960.995
Chi phí phải trả	3.327.340.582	-	3.327.340.582
Vay và nợ thuê tài chính	137.335.646.723	11.190.796.674	148.526.443.397
Phải trả khác	2.194.780.896	10.000.000	2.204.780.896
Cộng	164.420.729.196	11.200.796.674	175.621.525.870

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.165.185.844	-	11.165.185.844
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	82.766.926.353	-	82.766.926.353
Phải thu khác	835.450.609	-	835.450.609
Cộng	94.767.562.806	303.000.000	95.070.562.806

01/01/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.704.601.970	-	20.704.601.970
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	60.763.078.912	-	60.763.078.912
Phải thu khác	1.450.862.773	-	1.450.862.773
Cộng	82.918.543.655	303.000.000	83.221.543.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Công ty đầu tư ✓
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Công ty con ✓

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2016	Năm 2015
Công ty CP May Vinatex Đức Phổ	Mua hàng	2.353.809.784 ✓	3.494.136.409 ✓
	Bán hàng	147.812.105 ✓	172.628.115 ✓
	Góp vốn	6.296.596.977 ✓	6.703.403.023 ✓
	- Bằng tiền	6.296.596.977 ✓	4.808.355.380 ✓
	- Bằng TSCĐ	-	1.895.047.643 ✓

c. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

Bên liên quan	Nội dung	Năm-2016	Năm 2015
Hội đồng Quản trị	Thù lao	588.000.000 ✓	468.000.000 ✓
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	2.209.202.267 ✓	2.172.935.345 ✓

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2017